

HẠNH PHÚC CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRƯỞNG THÀNH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ

TRẦN QUÝ LONG^(*)

Phân ngành: Triết học - Xã hội học - Chính trị học

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu và cung cấp những thông tin, hiểu biết sâu sắc về tác động của các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế - xã hội đến mức độ hạnh phúc của người trưởng thành 15-49 tuổi ở Việt Nam. Qua đó cung cấp thông tin cho các sáng kiến chính sách nhằm đảm bảo công bằng và nâng cao hạnh phúc cho người dân trong tiến trình nâng cao chất lượng dân số, phát triển con người ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số yếu tố nhân khẩu học, kinh tế - xã hội có ảnh hưởng quyết định đến hạnh phúc của người dân. Những nhóm xã hội như nam giới, dân tộc Kinh, đang kết hôn, trình độ học vấn và mức sống cao, nơi cư trú tại thành thị có mức độ hạnh phúc cao hơn so với các nhóm xã hội khác. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội là điều kiện quan trọng trong việc nâng cao hơn nữa hạnh phúc cho người dân.

Từ khóa: *Chất lượng dân số; Chất lượng sống; HÀi lòng cuộc sống; Hạnh phúc; Phát triển con người.*

THE HAPPINESS OF VIETNAMESE ADULT AND THE INFLUENCE OF VARIOUS FACTORS

Abstract: The study aims to explore and provide information, insights on the impact of demographic and socio-economic factors on the happiness level of adults aged 15-49 in Vietnam. Thereby, providing information for policy initiatives to ensure equity and enhance happiness for people in the process of improving population quality and human development in Vietnam. The results of the research show that a number of demographics, socio-economic factors have a decisive influence on people's happiness. Social groups such as men, Kinh ethnic groups, who are married, have high levels of education and living standards, and who live in urban area have higher happiness levels than other social groups. Socio-economic development policies are important condition in further enhancing people's happiness.

Keywords: *Happiness; Human development; Life satisfaction; Population quality; Quality of life.*

Ngày nhận bài: 09/9/2025; Ngày gửi phản biện: 10/9/2025; Ngày sửa chữa: 15/01/2026; Ngày duyệt đăng bài: 09/02/2026.

1. Đặt vấn đề

Hạnh phúc chủ quan được định nghĩa là cảm nhận cá nhân về mức độ hạnh phúc, bao gồm sự hài lòng với cuộc sống và cảm giác vui vẻ, thỏa mãn trong cuộc sống. Nói cách khác, hạnh phúc là phản ứng trực tiếp nhất của con người đối với sự hài lòng trong

^(*) Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

cuộc sống và trạng thái tâm lý tích cực. Ngoài việc mang lại cho một người cảm giác tự tin, hạnh phúc và hài lòng, hạnh phúc còn đóng vai trò là mục tiêu cuối cùng mà tất cả người dân theo đuổi. Đối với quốc gia, hạnh phúc là một chỉ số quan trọng thể hiện sự phát triển chất lượng dân số, phát triển con người và ngày càng trở thành trọng tâm của các chính sách kinh tế - xã hội. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã xác định: mọi chủ trương, chính sách phải lấy hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Trong bối cảnh phát triển kinh tế-xã hội nhanh chóng của Việt Nam, việc đánh giá mức độ hạnh phúc của người dân ngày càng được xem là một chỉ báo quan trọng bên cạnh các chỉ số kinh tế truyền thống như tăng trưởng GDP hay thu nhập bình quân đầu người. Đặc biệt, nhóm dân số trong độ tuổi 15-49 là lực lượng lao động chủ yếu, đồng thời cũng là nhóm đang trải qua nhiều biến đổi quan trọng về học tập, việc làm, hôn nhân và gia đình. Những thay đổi về điều kiện kinh tế, môi trường sống, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân hay nơi cư trú có thể tác động đáng kể đến cảm nhận hạnh phúc và chất lượng cuộc sống của họ.

Hạnh phúc thường được đo lường bằng các thang đo tự báo cáo, trong đó người tham gia tự đánh giá mức độ hạnh phúc của mình. Việc cá nhân có hạnh phúc hay không phụ thuộc vào sự cân bằng giữa hạnh phúc và những trải nghiệm cảm xúc buồn bã, đau khổ. Bài viết này xem xét các yếu tố kinh tế - xã hội quyết định hạnh phúc của người trưởng thành trong độ tuổi 15-49 tuổi như thế nào bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính phân tích số liệu của điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021. Việc lựa chọn các biến số kinh tế - xã hội được dựa trên tổng quan tài liệu các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Những nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ hạnh phúc chủ quan của cá nhân có mối tương quan với một số đặc điểm nhân khẩu học, kinh tế - xã hội. Tuổi là một yếu tố đặc trưng nhân khẩu học được nhiều nghiên cứu phát hiện có liên quan đến hạnh phúc theo hình chữ U, nghĩa là tuổi giảm dần sau đó tăng lên cùng với hạnh phúc (Zhou, W., 2014). Con người hạnh phúc hơn khi họ còn trẻ hoặc khi già đi và chạm đến đáy của hình chữ U vào khoảng tuổi trung niên (Nikolaev, B., & Rusakov, P., 2016). Nghiên cứu ở các nước châu Á đã chỉ ra rằng yếu tố tuổi có mối quan hệ hình chữ U với hạnh phúc, trong đó mức độ hạnh phúc thấp nhất nằm ở khoảng tuổi trung niên, bao gồm Indonesia (Nandini, D., & Afiatno, B. E., 2020; Puji Rahayu, T., 2016; Sohn, K., 2010), Bangladesh (Devine, J. và cộng sự, 2019), Trung Quốc (Asadullah, M. N. và cộng sự, 2018; Bai, C. và cộng sự, 2019; Clark, William A. V. và cộng sự, 2019; Xu, W. và cộng sự, 2019). Hạnh phúc và tuổi thể hiện mối quan hệ hình chữ U cũng được tìm thấy ở Thổ Nhĩ Kỳ. Những người trong độ tuổi từ 45 đến 55 đại diện cho những người không hạnh phúc nhất trong số công dân được khảo sát (Acar, Y., 2020). Nghiên cứu của một nhóm tác giả ở Pakistan cho thấy cứ thêm một tuổi thì mức độ hạnh phúc giảm 2,6 lần. Kết quả cho thấy mức độ hạnh phúc giảm dần theo độ tuổi cho đến 25 tuổi, sau đó bắt đầu tăng trở lại (Jabeen, F., & Khan, F. A., 2016). Nghiên cứu ở Nam Phi (Blaauw, D., & Pretorius, A., 2012) hoặc các

nước Nam Mỹ như Mexico, Ecuador, Braxin cũng cho thấy mối quan hệ giữa hạnh phúc và tuổi có hình chữ U (Dugain, V., & Olaberria, E., 2015; Pontarollo, N. và cộng sự, 2020; Ribeiro, L. L., & Marinho Lemos, E. L., 2017).

Theo một nghiên cứu, mức độ hạnh phúc trung bình thấp nhất ở những người ở độ tuổi trung niên là do phải thực hiện trách nhiệm lớn là một người chu cấp và người chăm sóc tốt nhất cho gia đình (Hori, M., & Kamo, Y., 2018). Mối quan hệ này là do khi còn trẻ, người ta thường cảm thấy rất hạnh phúc, lạc quan và tin rằng mình có thể đạt được mọi thứ trong cuộc sống. Tuy nhiên, con người sẽ rất bất hạnh ở giai đoạn tiếp theo khi nhận ra rằng không phải tất cả những mong muốn của mình đều có thể thành hiện thực. Ngoài ra, con người còn chịu áp lực rất lớn để có một sự nghiệp thành công, đồng thời phải gánh vác trách nhiệm gia đình. Họ sẽ lại trở nên hạnh phúc hơn vì đã học được cách không cố gắng đạt được điều gì đó mà họ cảm thấy là bất khả thi. Thay vào đó, cá nhân cố gắng tận hưởng những gì mình đang có để nó góp phần vào sự hài lòng trong cuộc sống (Frey, B. S., 2018).

Giới tính là yếu tố nhân khẩu học có mối quan hệ với hạnh phúc của cá nhân theo ba hình thái: phụ nữ hạnh phúc hơn nam giới, nam giới hạnh phúc hơn phụ nữ và giới tính không có ảnh hưởng. Nghiên cứu ở các nước Nam Mỹ như Ecuador và Mexico cho thấy nam giới hạnh phúc hơn phụ nữ (Dugain, V., & Olaberria, E., 2015; Garcia Vega, J. J., 2016; Pontarollo, N. và cộng sự, 2020). Nam giới hạnh phúc hơn phụ nữ cũng được tìm thấy qua một nghiên cứu ở Bangladesh (Devine, J. và cộng sự, 2019). Nghiên cứu ở Nam Phi cho thấy phụ nữ có mức độ hạnh phúc thấp hơn nam giới (Blaauw, D., & Pretorius, A., 2012). Theo một nghiên cứu được tiến hành với người Hán và người dân tộc thiểu số ở nông thôn Trung Quốc, phụ nữ có mức độ hạnh phúc thấp hơn nam giới ở tổng thể mẫu khảo sát và phân tích riêng hai nhóm dân tộc (Knight, J. và cộng sự, 2020). Sự tương đồng với khuôn mẫu này cũng được tìm thấy qua một nghiên cứu ở Đan Mạch (Lolle, H., 2023). Tuy nhiên, có những nghiên cứu không cho thấy tác động của yếu tố giới đến hạnh phúc như ở Indonesia (Puji Rahayu, T., 2016).

Thành phần dân tộc là yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc cá nhân. Những nghiên cứu ở Mexico và Ecuador xác nhận người dân tộc thiểu số có mức độ hạnh phúc thấp hơn dân tộc chiếm đa số (Dugain, V., & Olaberria, E., 2015; Pontarollo, N. và cộng sự, 2020). Tương tự, người dân tộc thiểu số có tình trạng hạnh phúc thấp hơn so với dân tộc đa số là người Hán cũng được tìm thấy ở Trung Quốc (Wang, Y. và cộng sự, 2025). Theo các nghiên cứu, vốn con người, đặc biệt là giáo dục là một trong những yếu tố làm cho người dân tộc thiểu số có mức độ hạnh phúc thấp hơn dân tộc đa số. Một nghiên cứu ở Trung Quốc nhận xét, giáo dục có thể giúp cho cư dân dân tộc thiểu số cải thiện đáng kể hạnh phúc chủ quan của họ bằng cách cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ công, có các cơ hội phát triển và nguồn lực phúc lợi. Sự cải thiện về trình độ học vấn có tác động rõ ràng hơn trong việc nâng cao hạnh phúc chủ quan của cư dân dân tộc thiểu số so với cư dân người Hán (Wang, Y. và cộng sự, 2025). Sự khác nhau giữa các dân tộc trong mức độ hài lòng cuộc sống có thể là do văn hóa xã hội, tư duy bảo thủ trong gia đình hay sự thiếu hiểu biết về quyền của họ (Uthso, N. A., & Akter, N. J., 2022). Tuy nhiên, việc thuộc về một nhóm dân tộc thiểu số không có tác động đáng kể đến

mức độ hạnh phúc ở Mexico khi thu nhập và trình độ học vấn được kiểm soát. Điều đó cho thấy rằng, thực tế là do chủ yếu cơ hội thấp hơn nên người dân tộc thiểu số có sự hạnh phúc trong cuộc sống thấp hơn (Dugain, V., & Olaberria, E., 2015).

Hạnh phúc có liên quan mật thiết đến giáo dục, và thường được coi là một trong những mục tiêu chính (trực tiếp hoặc gián tiếp) của giáo dục. Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy người dân hạnh phúc hơn khi có học vấn cao hơn. Phân tích số liệu khảo thế giới của Gallup với 102 quốc gia, một nghiên cứu kết luận người dân hạnh phúc hơn khi có học vấn cao hơn (Montgomery, M., 2022). Ở khu vực châu Á, học vấn cao hơn có hạnh phúc hơn được tìm thấy qua nghiên cứu ở Indonesia (Nugroho, T. W. và cộng sự, 2022), Philippines (Palanca-Tan, R., 2021), Hàn Quốc (Kim, J.-W. và cộng sự, 2020; Zhou, W., 2014), Trung Quốc (Bai, C. và cộng sự, 2019), Thổ Nhĩ Kỳ (Giray Yakut, S. và cộng sự, 2021). Một nghiên cứu 10 quốc gia, lãnh thổ Đông Á và Đông Nam Á cho thấy, học vấn cao hơn người dân có hạnh phúc hơn (Lim, H.-E. và cộng sự, 2020). Những nghiên cứu ở các châu lục khác như Mỹ (Maharlouei, N. và cộng sự, 2020), Úc (Nikolaev, B., & Rusakov, P., 2016) cũng xác nhận giáo dục cao hơn người dân có hạnh phúc hơn. Một số nghiên cứu ở Việt Nam cũng khẳng định ảnh hưởng của học vấn đối với hạnh phúc của người dân. Một nghiên cứu tại Hà Nội, Huế và thành phố Hồ Chí Minh xác nhận, những người trưởng thành có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên có cảm nhận hạnh phúc nói chung cao hơn những người có trình độ từ trung học phổ thông trở xuống (Trương Thị Khánh Hà, 2015). Nghiên cứu ở khu vực nông thôn (Markussen, T. và cộng sự, 2018) hay nghiên cứu riêng ở nhóm phụ nữ 15-49 tuổi (Trần Quý Long, 2023) cũng xác nhận những người có học vấn cao hơn hạnh phúc hơn những người khác.

Lý giải ảnh hưởng của giáo dục với hạnh phúc cho thấy, trình độ học vấn cao hơn có thể dẫn đến một công việc phù hợp, thu nhập cao hơn, đạt được vị thế kinh tế và xã hội tốt hơn, lòng tự trọng cao cũng như hạnh phúc hơn. Thông thường, những người thất nghiệp dễ bị cô đơn và đối mặt với sự cô lập xã hội vì thường có vị thế không ổn định trong gia đình và xã hội (Azizi, M. và cộng sự, 2017). Giáo dục cao hơn sẽ tăng cơ hội mở rộng mạng lưới quan hệ và việc làm (Chen, W., 2012). Giáo dục tạo ra nhiều cơ hội hơn và giảm tình trạng thất nghiệp trong xã hội. Do đó, cơ hội việc làm gián tiếp đóng vai trò thiết yếu trong sự hài lòng chủ quan về cuộc sống của người dân (Uthso, N. A., & Akter, N. J., 2022). Giáo dục có thể thay đổi khả năng nhận thức của một cá nhân và trình độ học vấn càng cao cá nhân càng hạnh phúc (Nikolaev, B., & Rusakov, P., 2016). Trình độ học vấn càng cao, cơ hội phát triển các mối quan hệ và có được cơ hội việc làm tốt hơn càng lớn. Do đó, giáo dục tạo thành nền tảng cho thành công trong tương lai của một cá nhân. Mặc dù bản thân giáo dục có thể không trực tiếp thúc đẩy hạnh phúc, nhưng nó nâng cao khả năng nhận thức và tinh thần, dẫn đến trình độ học vấn cao hơn. Điều này, đến lượt nó, làm tăng mức thu nhập, cải thiện vị thế xã hội của gia đình và tăng cường khả năng tiếp cận thông tin y tế, góp phần chung vào hạnh phúc tổng thể (Indriana, I. S. và cộng sự, 2024).

Một trong những yếu tố kinh tế - xã hội quan trọng có ảnh hưởng đến hạnh phúc của một cá nhân là tình trạng hôn nhân. Các nghiên cứu cho thấy, hạnh phúc của cá nhân

chịu ảnh hưởng mạnh của yếu tố tình trạng hôn nhân, đặc biệt là đối với những người đang kết hôn. Sử dụng số liệu Khảo sát giá trị thế giới, một nghiên cứu phân tích số liệu 15 nước OECD cho thấy, những người đang kết hôn hạnh phúc hơn những người có các loại tình trạng hôn nhân khác (Choi, Y., 2018). Người dân đang kết hôn hạnh phúc cao hơn người dân có loại hình hôn nhân khác cũng được tìm thấy ở 10 quốc gia, lãnh thổ Đông Á và Đông Nam Á (Lim, H.-E. và cộng sự, 2020). Cá nhân với 4 loại hình tình trạng hôn nhân như chưa kết hôn, góa, ly hôn, ly thân có hạnh phúc thấp hơn người đang kết hôn được tìm thấy ở Australia (Nikolaev, B., & Rusakov, P., 2016). Kết hôn có tác động đến hạnh phúc của cá nhân được xác nhận ở Indonesia (Nugroho, T. W. và cộng sự, 2022), Hàn Quốc (Kim, J.-W. và cộng sự, 2020; Zhou, W., 2014), Mỹ (Maharlouei, N. và cộng sự, 2020), Thổ Nhĩ Kỳ (Acar, Y., 2020; Giray Yakut, S. và cộng sự, 2021; Seçilmiş, E., 2021), Bồ Đào Nha (Soukiazis, E., & Ramos, S., 2016).

Theo các nghiên cứu, những người đã kết hôn tận hưởng các mối quan hệ tình cảm và sự gắn gũi về mặt tình cảm với bạn đời. Ngoài ra, họ có nhiều cơ hội hơn để thể hiện những cảm giác hoặc cảm xúc của mình và điều đó có thể dẫn đến hạnh phúc hơn (Azizi, M. và cộng sự, 2017). Về lợi ích của hôn nhân ở Đông Á, kết quả chỉ ra rằng hôn nhân góp phần mang lại hạnh phúc cho nam giới nhưng không nhất thiết cho phụ nữ. Điều này có thể do hôn nhân mang lại nhiều lợi ích hơn cho nam giới trong các xã hội nam quyền hơn, và/hoặc gánh nặng của hôn nhân đã triệt tiêu lợi ích của hôn nhân đối với phụ nữ (Hori, M., & Kamo, Y., 2018). Hôn nhân có thể là một biện pháp cân bằng và giảm bớt cảm giác căng thẳng do công việc và sự cô đơn. Về mặt kinh tế, hôn nhân cũng mang lại sự đảm bảo tài chính trong điều kiện kinh tế bất lợi, đồng thời mang lại sự tích lũy vốn cao hơn (Nandini, D., & Afiatno, B. E., 2020). Các nghiên cứu ở Việt Nam cũng cho thấy kết quả tương tự. Điểm trung bình hài lòng với cuộc sống ở nhóm có gia đình cao hơn nhóm chưa có gia đình (Nguyễn Thị Xuân Mai, 2018). Những người ly hôn hoặc ly thân báo cáo mức độ hạnh phúc thấp hơn nhiều so với những người đã kết hôn ở khu vực nông thôn, điều này cho thấy tầm quan trọng của gia đình trong văn hóa Việt Nam (Markussen, T. và cộng sự, 2018). Phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi 15-49 ở nhóm đang kết hôn có mức độ hạnh phúc hơn các nhóm có tình trạng hôn nhân khác cũng được xác nhận (Trần Quý Long, 2023).

Thu nhập, mức sống là một yếu tố ảnh hưởng mạnh đến hạnh phúc của cá nhân. Những nghiên cứu gần đây xác nhận tác động tích cực của thu nhập đối với hạnh phúc không chỉ ở các xã hội phương Tây mà còn ở Đông Á, Nam Á và Nam Phi dù ở các mức độ khác nhau. Một loạt phân tích ở các quốc gia cho thấy có mối tương quan giữa thu nhập và hạnh phúc và mối tương quan này rất mạnh mẽ và bền vững. Những người có thu nhập hoặc thuộc nhóm có mức sống cao hơn hạnh phúc hơn những người có thu nhập hoặc mức sống thấp hơn. Sử dụng số liệu Khảo sát giá trị thế giới ở 15 nước OECD, một nghiên cứu cho thấy thu nhập cao hơn người dân có hạnh phúc cao hơn (Choi, Y., 2018). Nghiên cứu 10 quốc gia, lãnh thổ Đông Á và Đông Nam Á xác nhận, thu nhập cao hơn người dân có hạnh phúc hơn (Lim, H.-E. và cộng sự, 2020). Các nghiên cứu ở Trung Quốc (Kim, J.-W. và cộng sự, 2020), Hàn Quốc (Zhou, W., 2014), Philippines (Palanca-Tan, R., 2021), Pakistan (Jabeen, F., & Khan, F. A., 2016) cũng

cho kết quả tương tự. Nghiên cứu ở Thổ Nhĩ Kỳ chứng minh rằng thu nhập đóng một vai trò quan trọng trong hạnh phúc của người dân (Acar, Y., 2020).

Nghiên cứu ở Việt Nam cũng cho kết quả tương tự về mối quan hệ giữa mức sống và hạnh phúc. Người có điều kiện kinh tế khá và giàu có cảm nhận hạnh phúc cao hơn những người có mức sống trung bình. Con người yên tâm với cuộc sống, vui vẻ và thoải mái hơn nhờ điều kiện kinh tế tốt hơn (Trương Thị Khánh Hà, 2015). Một nghiên cứu ở khu vực nông thôn cho thấy, thu nhập bình quân thành viên hộ gia đình tăng làm cho hạnh phúc của người dân tăng (Markussen, T. và cộng sự, 2018). Người trưởng thành ở nhóm mức sống khá giả có cảm nhận hạnh phúc chủ quan cao hơn nhóm mức sống trung bình được xác nhận ở Hà Nội và tỉnh Thừa Thiên - Huế (Lê Minh Thiện, Vũ Quỳnh Châu, 2022). Thu nhập cao hơn giúp mọi người dễ dàng đạt được mong muốn và có một cuộc sống thoải mái. Do đó, có thể khẳng định rằng trong hầu hết các trường hợp, những người có thu nhập cao hơn thường ít bị căng thẳng và lo lắng hơn trong cuộc đời (Azizi, M. và cộng sự, 2017).

Nơi cư trú thành thị - nông thôn có ảnh hưởng đến hạnh phúc của người dân. Kết quả của một số nghiên cứu trên thế giới cho thấy nhóm dân số ở khu vực thành thị hạnh phúc hơn nhóm dân số ở khu vực nông thôn. Theo báo cáo hạnh phúc thế giới 2020, dân số đô thị có mức độ hạnh phúc trung bình cao hơn dân số nông thôn khi xem xét sự khác biệt về hạnh phúc giữa dân số thành thị và nông thôn ở các quốc gia trên thế giới (Burger, M. J. và cộng sự, 2020). Một nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát thế giới của Gallup từ 102 quốc gia xác nhận người dân ở thành thị hạnh phúc hơn người dân ở nông thôn (Montgomery, M., 2022). Người dân ở các khu vực đô thị của Trung Quốc có mức độ hạnh phúc trung bình lớn hơn so với nông thôn, và đây là một mô hình điển hình của các nước đang phát triển (Xu, W. và cộng sự, 2019). Người dân ở thành thị hạnh phúc hơn người dân nông thôn ở Pakistan (Jabeen, F., & Khan, F. A., 2016). Kết quả tương tự cũng được ghi nhận ở Indonesia (Nandini, D., & Afiatno, B. E., 2020; Nugroho, T. W. và cộng sự, 2022).

Sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị cũng được ghi nhận ở bốn quốc gia châu Âu, với những người được hỏi ở thành thị đạt điểm hạnh phúc cao hơn đáng kể so với những người trả lời ở nông thôn (Ivanović, V. và cộng sự, 2022a). Một nghiên cứu sử dụng số liệu Khảo sát xã hội châu Âu cho thấy, người dân nông thôn cảm nhận hạnh phúc thấp hơn người dân thành thị ở một số quốc gia Trung Âu kém phát triển hơn (Ivanović, V. và cộng sự, 2022b). Nghiên cứu ở Đan Mạch khẳng định, người dân ở vùng nông thôn có tình trạng hạnh phúc thấp hơn người dân ở thành thị (Lolle, H., 2023). Người dân thành thị hạnh phúc hơn người dân nông thôn cũng được tìm thấy qua những nghiên cứu ở các quốc gia châu Mỹ Latinh như Mexico hoặc Ecuador (Dugain, V., & Olaberría, E., 2015; Pontarollo, N. và cộng sự, 2020). Ở Việt Nam, yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến cảm nhận hạnh phúc của người nông dân ở khu vực nông thôn là do họ cảm thấy chưa đủ vị thế trong xã hội (Phan Thị Mai Hương, 2014).

Hạnh phúc của người dân ở khu vực nông thôn thấp hơn phản ánh sự cô lập với các trung tâm tăng trưởng vì thế đánh giá chủ quan của người dân về hạnh phúc thấp hơn (Asadullah, M. N. và cộng sự, 2018). Một nghiên cứu khác kết luận, không có gì ngạc nhiên khi thấy cư dân thành thị hạnh phúc hơn những người ở nông thôn Trung Quốc, vì cả

thu nhập và chất lượng cuộc sống đều có liên quan tích cực đến hạnh phúc. Các thành phố cung cấp các lợi ích và tiện nghi giúp mọi người giàu có hơn, thông minh hơn, khỏe mạnh hơn và hạnh phúc hơn (Wei, X. và cộng sự, 2015). Cuộc sống đô thị dường như làm cho con người hạnh phúc hơn, mối quan hệ này được thúc đẩy bởi thực tế là những người sống ở khu vực đô thị có trình độ học vấn cao hơn (Sohn, K., 2010). Theo một nghiên cứu ở Pakistan, người dân ở thành thị hạnh phúc hơn người dân nông thôn vì các thành phố lớn cung cấp các cơ hội kinh tế như trung tâm mua sắm lớn hơn, các nhà hàng, đi lại an toàn và nhanh hơn, tiếp cận với các cơ sở y tế và giáo dục tốt hơn (Jabeen, F., & Khan, F. A., 2016). Những người sống ở khu vực thành thị có mức độ hạnh phúc của họ cao hơn là do quá trình hiện đại hóa đang diễn ra ở các khu vực thành thị. Hiện đại hóa mang lại những thay đổi về quản trị, điều kiện địa lý, giáo dục, hệ thống phân tầng xã hội, giá trị con người và tính cách. Do đó, nó khuyến khích các cá nhân tiên bộ, cảm thấy an tâm và hạnh phúc (Indriana, I. S. và cộng sự, 2024).

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy hạnh phúc chủ quan của cá nhân chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố nhân khẩu học và kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu vẫn tồn tại những điểm chưa thống nhất và nhiều khoảng trống cần tiếp tục làm rõ. Trước hết, mối quan hệ giữa tuổi và hạnh phúc tuy được mô tả theo dạng hình chữ U nhưng chưa nhất quán về độ tuổi đạt mức thấp nhất, cho thấy vai trò quan trọng của bối cảnh văn hóa - xã hội. Tương tự, ảnh hưởng của giới tính vẫn còn gây tranh luận khi các nghiên cứu đưa ra kết quả trái chiều. Đối với yếu tố dân tộc, sự khác biệt về hạnh phúc có xu hướng giảm khi kiểm soát các điều kiện kinh tế-xã hội, đặt ra vấn đề về vai trò thực chất của bất bình đẳng cơ hội. Bên cạnh đó, mặc dù giáo dục và thu nhập được chứng minh có tác động tích cực đến hạnh phúc, nhưng các nghiên cứu chủ yếu dừng ở mối tương quan và chưa làm rõ cơ chế tác động cũng như vai trò trung gian giữa các yếu tố. Ngoài ra, phần lớn nghiên cứu sử dụng dữ liệu cắt ngang và xem xét các yếu tố một cách riêng lẻ, chưa phản ánh đầy đủ tính tương tác phức tạp giữa chúng. Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu còn hạn chế về phạm vi và tính đại diện. Do đó, cần có những nghiên cứu toàn diện hơn nhằm làm rõ cơ chế tác động, xem xét các yếu tố tương tác và phản ánh đặc thù kinh tế-xã hội.

3. Số liệu và phương pháp phân tích

Hạnh phúc của nhóm dân số trong độ tuổi 15-49 tại Việt Nam được tiếp cận nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết về hạnh phúc chủ quan (Subjective Well-Being). Theo đó, nghiên cứu xem hạnh phúc như một trạng thái đánh giá tổng thể của cá nhân về chất lượng cuộc sống. Cách tiếp cận này cho phép xem xét hạnh phúc không chỉ như một kết quả của điều kiện vật chất mà còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố xã hội, gia đình và sức khỏe. Các yếu tố được lựa chọn phản ánh những khía cạnh quan trọng có khả năng tác động đến hạnh phúc của cá nhân, bao gồm đặc điểm nhân khẩu học, điều kiện kinh tế-xã hội và các yếu tố gia đình. Phương pháp phân tích đa biến được áp dụng nhằm đánh giá mối liên hệ giữa các yếu tố kinh tế-xã hội với mức độ hạnh phúc của cá nhân, đồng thời kiểm soát các yếu tố gây nhiễu tiềm ẩn. Cách tiếp cận này giúp xác định mức độ ảnh hưởng tương đối của từng nhóm yếu tố đối với hạnh phúc của người dân trong độ tuổi 15-49 tại Việt Nam.

Bài viết sử dụng số liệu của Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (SDGCW) 2020-2021 để phân tích. Cuộc điều tra đã phỏng vấn thành công 10.770 phụ nữ và 4.923 nam giới trong độ tuổi 15-49, tổng cộng là 15.693 người. Trong tổng số mẫu phân tích, nam giới chiếm 31,5%, nữ giới chiếm 68,5%. Độ tuổi nhỏ nhất là 15 và lớn nhất là 49 với độ tuổi trung bình là 31,8. Người Kinh chiếm đa số với tỷ lệ 86,5%. Tỷ lệ người đang có vợ/ chồng là 67,6%, số còn lại là ly hôn, ly thân, góa và chưa kết hôn. 43,3% số người có học vấn từ trung học cơ sở trở xuống, 28,7% và 28,0% có học vấn là trung học phổ thông và cao đẳng, đại học. Mức sống gia đình được chia theo ngũ vị phân nên mỗi nhóm mức sống từ nhóm 1 (mức sống thấp nhất) đến nhóm 5 (mức sống cao nhất) có tỷ lệ khoảng 20%. Về nơi cư trú, 36,8% người được khảo sát cư trú ở khu vực thành thị, số còn lại 63,2% cư trú ở khu vực nông thôn.

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020 - 2021 tìm hiểu về hạnh phúc cuộc sống nói chung của phụ nữ và nam giới 15-49 tuổi với các mức độ theo 5 phương án: “rất không hạnh phúc”, “có phần không hạnh phúc”, “bình thường (không hạnh phúc cũng không buồn)”, “khá hạnh phúc”, và “rất hạnh phúc”. Có thể thấy, mức độ hạnh phúc với cuộc sống được chính người nam giới và phụ nữ tự cảm nhận, đưa ra đánh giá dựa trên cơ sở và tiêu chuẩn do họ tự đặt ra, chứ không phải dựa trên cơ sở và tiêu chuẩn đưa ra từ phía những người thu thập thông tin (Tổng cục Thống kê và UNICEF, 2021).

Với tính chất biến số phụ thuộc phản ánh mức độ hạnh phúc trung bình của người trả lời theo thang đo Likert, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật phân tích hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS). Bài viết phân tích lần lượt 5 mô hình hồi quy riêng biệt nhằm phục vụ mục tiêu kiểm chứng, làm rõ cơ chế tác động và tăng độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Theo đó, mô hình 1 chỉ bao gồm các biến số nhân khẩu học. Việc đưa biến tuổi bình phương vào mô hình hồi quy nhằm kiểm định quan hệ phi tuyến giữa tuổi và biến phụ thuộc, qua đó cho phép xác định chính xác hơn xu hướng biến động theo vòng đời. Mô hình 2 bổ sung biến số tình trạng hôn nhân nhằm đánh giá tính ổn định sự ảnh hưởng của biến số này khi lần lượt bổ sung các biến số khác. Mô hình 3 và 4 kiểm tra tác động của các biến số xã hội (trình độ học vấn) và kinh tế (mức sống gia đình). Mô hình cuối (5) bổ sung biến số nơi cư trú và là mô hình tổng thể với tất các biến số được đưa vào để phân tích nhằm đánh giá tác động của từng biến số đối với biến số phụ thuộc trong điều kiện các biến số khác được giữ không đổi. Thông qua mô hình tổng thể, có thể xác định biến số nào còn giữ được ý nghĩa thống kê và mức độ ảnh hưởng khi đã kiểm soát đồng thời các đặc điểm nhân khẩu học - xã hội của cá nhân, đặc điểm gia đình, từ đó khẳng định vai trò độc lập và tương đối của từng biến số.

4. Kết quả nghiên cứu

Phân tích số liệu SDGCW cho thấy người trưởng thành trong độ tuổi 15-49 trong mẫu khảo sát có điểm trung bình hạnh phúc là 3,80 và độ lệch chuẩn là 0,78. Trong các mức độ hạnh phúc, người dân có tỷ lệ cao nhất ở mức độ khá hạnh phúc, 43,8%, tiếp theo là ở mức độ bình thường, 34,8% và chỉ có 19,5% cho rằng rất hạnh phúc. Như vậy, trung bình người trưởng thành ở độ tuổi 15-49 trong mẫu khảo sát có sự hạnh phúc ở mức độ khá.

Bảng 1. Tác động của các yếu tố đối với mức độ hạnh phúc của người trưởng thành (Kỹ thuật OLS)

Yếu tố	Mô hình				
	1	2	3	4	5
Giới tính (nữ)	-0,100***	-0,132***	-0,127***	-0,133***	-0,134***
Tuổi	0,015***	-0,040***	-0,049***	-0,049***	-0,049***
Tuổi bình phương	0,000***	0,000***	0,001***	0,001***	0,001***
Dân tộc Kinh	0,238***	0,293***	0,194***	0,090***	0,088***
TTHN (đang kết hôn)	---	0,432***	0,450***	0,454***	0,457***
Học vấn					
=< THCS	---	---	0,103***	0,075***	0,075***
THPT	---	---	0,180***	0,123***	0,123***
CĐ, ĐH	---	---	0,315***	0,223***	0,217***
Mức sống gia đình					
Nghèo	---	---	---	0,133***	0,128***
Trung bình	---	---	---	0,157***	0,149***
Khá	---	---	---	0,199***	0,190***
Giàu	---	---	---	0,238***	0,224***
Nơi cư trú (thành thị)	---	---	---	---	0,034*
Hằng số	3,649***	4,313***	4,306***	4,319***	4,321***

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê *** $p < 0,001$, ** $p < 0,01$, * $p < 0,05$. --- Không áp dụng.

Bảng 1 trình bày kết quả phân tích đa biến hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hạnh phúc của người trưởng thành. Hệ số hồi quy (β) được thể hiện ở từng cột của các mô hình. Mô hình 1 ước tính tác động đồng thời của các yếu tố nhân khẩu học là giới tính, tuổi, tuổi bình phương, thành phần dân tộc đến hạnh phúc của người trưởng thành. Khi kiểm soát lẫn nhau, các biến số này có ảnh hưởng đến mức độ hạnh phúc của người trưởng thành rõ ràng và có ý nghĩa thống kê.

Theo đó, phụ nữ có mức độ hạnh phúc thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với nam giới và được thể hiện bằng hệ số $\beta = -0,095$. Như các nghiên cứu khác, ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của tuổi đến hạnh phúc của người trưởng thành theo mô hình chữ U. Theo đó, hạnh phúc của người dân có mức độ cao ở những độ tuổi trẻ nhất rồi giảm dần và đạt mức thấp nhất ở các độ tuổi trung niên rồi sau đó tăng lên cùng với những độ tuổi sau trung niên. Việc được hỗ trợ phù hợp cho các giai đoạn khác nhau của cuộc đời, đặc biệt là tuổi trung niên, có thể giải quyết tình trạng suy giảm hạnh phúc cho cá nhân. So với người dân tộc thiểu số, người Kinh có mức độ hạnh phúc cao hơn và có ý nghĩa thống kê khi tính đến ảnh hưởng của các biến số khác có trong mô hình ($\beta = 0,238$).

Biến số đặc trưng xã hội tình trạng hôn nhân (TTHN) được đưa vào mô hình 2. Khi tính đến ảnh hưởng của các biến số đặc trưng nhân khẩu học, tình trạng hôn nhân đang kết hôn có ảnh hưởng đến mức độ hạnh phúc của người trưởng thành. Theo đó, so với những người có tình trạng hôn nhân khác (chưa kết hôn, ly hôn, ly thân, góa), những người đang kết hôn có mức độ hạnh phúc cao hơn một cách rõ nét và có ý nghĩa thống kê

($\beta=0,432$; $p < 0,001$). Hai biến số đặc trưng kinh tế - xã hội là trình độ học vấn và mức sống được đưa vào mô hình 3 và 4 đều cho thấy có ảnh hưởng đến mức độ hạnh phúc của người trưởng thành. Có thể thấy, ảnh hưởng của hai biến số này với mức độ hạnh phúc theo hình thức đồng biến, nghĩa là trình độ học vấn, mức sống cao hơn thì người dân có mức độ hạnh phúc cao hơn. Ở một nước đang phát triển như Việt Nam, giáo dục thường được coi là chuẩn mực để có được một công việc tốt và điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến mức thu nhập nhận được. Những người có trình độ học vấn cao hơn sẽ có nhiều cơ hội kiếm được thu nhập cao hơn, từ đó làm tăng hạnh phúc cho bản thân.

Mô hình cuối cùng (5) là mô hình đầy đủ bao gồm các biến số từ các mô hình trước và có thêm biến số nơi cư trú thành thị. Có thể thấy, khuôn mẫu ảnh hưởng của các biến số đối với mức độ hạnh phúc của người dân không thay đổi. Tuy nhiên, hệ số của các biến số dân tộc Kinh, trình độ học vấn và mức sống giảm dần, hệ số yếu tố giới tính giảm xuống nhưng sau đó lại tăng lên.

Sau khi tính đến sự ảnh hưởng của tất cả các biến số khác có trong mô hình, biến số giới tính nữ ảnh hưởng đến mức độ hạnh phúc của người trưởng thành theo hình thức nghịch biến. Nghĩa là, phụ nữ có mức độ hạnh phúc thấp hơn so với nam giới. Người trưởng thành là dân tộc Kinh có mức độ hạnh phúc cao hơn so với người dân tộc thiểu số và sự khác biệt này rất có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình. Qua đó cho thấy, dân tộc thiểu số vẫn là một nhóm xã hội chịu nhiều thiệt thòi và rất cần sự hỗ trợ nhiều hơn nữa về mặt chính sách trong việc nâng cao mức độ hạnh phúc cho người dân. Mô hình cuối cùng cho thấy mối quan hệ giữa thành phần dân tộc Kinh với mức độ hạnh phúc của người trưởng thành giảm nhiều so với mô hình đầu tiên do đưa thêm các yếu tố học vấn, mức sống và cư trú ở khu vực thành thị. Điều này cho thấy, nâng cao trình độ học vấn, điều kiện kinh tế - xã hội, mức sống là điều kiện cốt lõi tăng mức độ hạnh phúc cho người dân tộc thiểu số. Giáo dục giúp người dân tộc thiểu số cải thiện khả năng dịch chuyển xã hội và tiếp cận nhiều nguồn lực hơn. Hệ số của biến số tình trạng hôn nhân đang kết hôn tăng dần qua từng mô hình hồi quy cho thấy sự ảnh hưởng mạnh có ý nghĩa thống kê của biến số này đến mức độ hạnh phúc của người dân. Tác động của biến số tình trạng hôn nhân đang kết hôn đối với mức độ hạnh phúc của người dân là mạnh nhất trong mô hình đầy đủ ($\beta=0,457$; $p<0,001$). Kết hôn có nghĩa là liên quan đến việc xây dựng mối quan hệ lâu dài, sự hợp tác và cuộc sống gia đình là một trong những điều quan trọng của nguồn hạnh phúc, do đó, kết hôn có lợi cho hạnh phúc của một người (Lim, H.-E. và cộng sự, 2020).

Tương tự, trình độ học vấn có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hạnh phúc của người dân một cách vững chắc theo hình thức đồng biến và có ý nghĩa thống kê khi tính đến ảnh hưởng của các biến số khác có trong mô hình cuối cùng. Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy trình độ học vấn thấp ít ảnh hưởng đến hạnh phúc. Mối quan hệ chặt chẽ với mức độ hạnh phúc, đặc biệt ở trình độ học vấn cao, dường như là do lợi nhuận cao hơn từ giáo dục. Giáo dục có thể thay đổi khả năng nhận thức của một cá nhân và trình độ học vấn càng cao thì cá nhân đó càng hạnh phúc. Được có học vấn cao hơn giúp cá nhân kiểm soát công việc và cuộc sống của mình tốt hơn, giúp giảm bớt lo lắng về mặt tâm lý, điều này cũng có lợi cho việc giải quyết các vấn đề trong cuộc sống một cách chủ động và

lạc quan hơn, do đó đạt được mức độ hạnh phúc cao hơn. Do đó, các cá nhân cần được khuyến khích tích lũy vốn con người bằng cách đạt được trình độ học vấn cao hơn, cải thiện trình độ học vấn và từ đó nâng cao thu nhập, và do đó nâng cao hạnh phúc của họ.

Khi tính đến ảnh hưởng của những yếu tố khác, mức sống có ảnh hưởng đến mức độ hạnh phúc của người dân theo hình thức đồng biến. Những người có mức sống cao hơn hạnh phúc hơn. Điều kiện sống của gia đình có vai trò rất quan trọng trong việc đạt được hạnh phúc của con người. Tuy nhiên, việc chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần cũng như thỏa mãn những nhu cầu cơ bản khác trong cuộc sống bị hạn chế do chi phí cơ hội cao hơn và ít nguồn lực hơn làm cho hạnh phúc của người dân thấp hơn ở những gia đình có điều kiện kinh tế yếu kém hơn (Trần Quý Long, 2023). Theo kết quả phân tích, người dân thành thị có mức độ hạnh phúc cao hơn người dân nông thôn có ý nghĩa thống kê khi tính đến ảnh hưởng của các biến số khác ở trong mô hình cuối cùng (5). Mỗi quan hệ này không phải là ngoại lệ hay đặc thù của Việt Nam mà là khuôn mẫu chung ở một số quốc gia.

5. Kết luận

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy mức độ hạnh phúc của người trưởng thành trong độ tuổi 15-49 ở Việt Nam không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố đặc trưng cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội. Những yếu tố góp phần đáng kể vào việc tăng hạnh phúc cho người dân bao gồm tuổi, giới tính nam, dân tộc Kinh, đang kết hôn, trình độ học vấn và mức sống, cư trú ở khu vực thành thị.

Kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin gợi ý cho các hoạch định chính sách trong việc mang lại hạnh phúc nhiều hơn cho người dân. Việc nâng cao trình độ học vấn ở nước đang phát triển như Việt Nam có thể thúc đẩy hạnh phúc bằng cách mang lại sự ổn định và địa vị kinh tế - xã hội cao hơn. Đầu tư mở rộng giáo dục cũng có thể nâng cao hạnh phúc bằng cách cải thiện triển vọng việc làm và khả năng di động xã hội. Để nâng cao hạnh phúc của người dân ở khu vực nông thôn, Nhà nước tiếp tục đầu tư vào cả cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội, chẳng hạn như trường học và bệnh viện để nâng cao khả năng tiếp cận và cải thiện chất lượng dịch vụ xã hội. Nhà nước cũng có thể tăng cường phúc lợi bằng cách giảm thất nghiệp, giảm bất bình đẳng thu nhập, cải thiện khả năng tăng mức thu nhập. Ngoài ra, Nhà nước có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bình đẳng giới, đồng thời giải quyết bất bình đẳng thu nhập thông qua các khoản an sinh xã hội và các biện pháp giảm nghèo. Những giải pháp này sẽ góp phần tạo nên một Việt Nam hạnh phúc hơn, gắn kết phúc lợi của người dân với tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên mới.

Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội có thể thúc đẩy sự phát triển con người và mang lại hạnh phúc cho người dân. Việc đảm bảo sự công bằng và toàn diện về hạnh phúc ở các nhóm xã hội khác nhau là một điều kiện cốt lõi, không loại trừ và cần được thực hiện theo Văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ XIII: “mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Người dân cần nhận thấy rằng họ cần cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội, nguồn lực của mình trên nhiều phương diện để thay đổi cuộc sống, bao gồm cả giáo dục, sức khỏe thể chất, tinh thần, mức sống để hướng tới tiến trình phát triển con người ở mức cao hơn và hạnh phúc hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Acar, Y. (2020). How important are social relations for happiness? Empirical evidence from Turkey. *Journal of Economics, Business & Political Studies*, vol. 7(1): pp. 1-9.
2. Asadullah, M. N., Xiao, S., & Yeoh, E. (2018). Subjective well-being in China, 2005-2010: The role of relative income, gender, and location. *China Economic Review*, vol. 48: pp. 83-101.
3. Azizi, M., Mohamadian, F., Ghajarieah, M., & Direkvand-Moghadam, A. (2017). The effect of individual factors, socioeconomic and social participation on individual happiness: A cross-sectional study. *Journal of Clinical and Diagnostic Research*, vol. 11(6): pp. VC01-VC04.
4. Bai, C., Gong, Y., Feng, C. (2019). Social trust, pattern of difference, and subjective well-being. *SAGE Open*, vol. 9(3): pp. 1-17.
5. Blaauw, D., & Pretorius, A. (2012). The determinants of subjective well-being in South Africa - An exploratory enquiry. *Journal of Economic and Financial Sciences*, vol. 6(1): pp. 179-194.
6. Burger, M. J., Morrison, P. S., Hendriks, M., & Hoogerbrugge, M. M. (2020). *Urban-rural happiness differentials across the world*. Helliwell, John F., Layard, R., Sachs, J., & De Neve, J. E. (eds). World happiness report 2020. Sustainable Development Solutions Network. New York.
7. Chen, W. (2012). How education enhances happiness: comparison of mediating factors in four East Asian countries. *Social Indicators Research*, vol. 106(1): pp. 117-131.
8. Choi, Y. (2018). *Happiness inequality: A comparative study on 15 OECD countries*. Research Paper. Hallym University, South Korea.
9. Clark, William A. V., Yi, D., & Huang, Y. (2019). Subjective well-being in China's changing society. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, vol. 116(34): pp. 16799-16804. <https://doi.org/10.1073/pnas.1902926116>.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII - Tập 1*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
11. Devine, J., Hinks, T., & Naveed, A. (2019). Happiness in Bangladesh: The role of religion and connectedness. *Journal of Happiness Studies*, vol. 20: pp. 351-371.
12. Dugain, V., & Olaberría, E. (2015). *What makes Mexicans happy?* OECD Economics Department Working Papers. No. 1196. OECD Publishing. Paris.
13. Frey, B. S. (2018). *What makes people happy?* Frey, B. S. Economics of happiness. Springer, Berlin, pp. 13-20.
14. Garcia Vega, J. J. (2016). *Happiness and quality of life in Mexico: Conceptual and geographical considerations*. Rojas, M. (eds). Handbook of happiness research in Latin America. International Handbooks of Quality-of-Life. Springer, pp. 463-475.
15. Giray Yakut, S., Bacaksiz, N. E., & Camkiran, C. (2021). Socio-demographic determinants of happiness in Turkey. *Business & Management Studies: An International Journal*, vol. 9(2): pp. 561-578.
16. Hori, M., & Kamo, Y. (2018). Gender differences in happiness: The effects of marriage, social roles, and social support in East Asia. *Applied Research Quality Life*, vol. 13(4): pp. 839-857.

17. Indriana, I. S., Hartato, R. B., & Putri, A. R. (2024). Examining the impact of socioeconomic status factors on happiness levels in Indonesia. *Journal Ekonomi Pembangunan*, vol. 25(1): pp. 21-31. <https://doi.org/10.23917/jep.v25i1.23635>
18. Ivanović, V., Šimac, B., & Poljak, T.T. (2022a). Subjective well-being in Croatia, Montenegro, Serbia and Slovenia - rural-urban differences and cross-national comparison. *Sociological problems*, vol. 54: pp. 220-241.
19. Ivanović, V., Šimac, B., & Trako Poljak, T. (2022b). Subjective wellbeing in rural and urban central Europe: Evidence from the European social survey (2008 and 2018). *International Journal of Sociology*, vol. 52(6): pp. 397-419.
20. Jabeen, F., & Khan, F. A. (2016). An empirical analysis of individual's happiness in Pakistan (2016). *PUTAJ-Humanities and Social Sciences*, vol. 23(2): pp. 181-199.
21. Kim, J.-W., Lim, C., & Falci, C. (2020). Subjective social class, perceived quality of social relationships, and happiness: A case of mediation and moderation across gender. *International Sociology*, vol. 35: pp. 312-335.
22. Knight, J., Shi, L., & Chang, C. (2020). *Minorities in rural China: Poorer but inherently happier?* Gustafsson, B. A., Hasmath, R., & Ding, S. (Eds.). *Ethnicity and Inequality in China* (1st ed.). Routledge, London.
23. Lê Minh Thiện, Vũ Quỳnh Châu. (2022). Cảm nhận hạnh phúc liên cá nhân ở người trưởng thành. *Tạp chí Tâm lý học Việt Nam*, số 9: tr. 29-38.
24. Lim, H.-E., Shaw, D., Liao, P.-S., & Duan, H. (2020). The effects of income on happiness in East and South Asia: Societal values matter? *Journal of Happiness Studies: An Interdisciplinary Forum on Subjective Well-Being*, vol. 21: pp. 391-415.
25. Lolle, H. (2023). *Differences in subjective well-being between rural and urban areas in Denmark*. P. H. Johansen, A. Tietjen, E. B. Iversen, H. L. Lolle, & J. K. Fisker (Eds.). *Rural quality of life*. Manchester University Press, Manchester, pp. 348-369.
26. Maharlouei, N., Cobb, S., Bazargan, M., & Assari, S. (2020). Subjective health and happiness in the United States: Gender differences in the effects of socioeconomic status indicators. *J Ment Health Clin Psychol*, vol. 4(2): pp. 8-17.
27. Markussen, T., Fibæk, M., Tarp, F., Tuan, N. D. A. (2018). The happy farmer: Self-employment and subjective well-being in rural Vietnam. *Journal of Happiness Studies*, vol. 19(6): pp. 1613-1636.
28. Montgomery, M. (2022). Reversing the gender gap in happiness. *Journal of Economic Behavior and Organization*, vol. 196: pp. 65-78.
29. Nandini, D., & Afiatno, B. E. (2020). The determinants of happiness: Empirical evidence of Java island. *Journal Ekonomi Universitas Kadiri*, vol. 5: pp. 123-139.
30. Nguyễn Thị Xuân Mai. (2018). Kiểm định thang đo sự hài lòng với cuộc sống ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 252: tr. 11-19.
31. Nikolaev, B., & Rusakov, P. (2016). Education and happiness: An alternative hypothesis. *Applied Economics Letters*, vol. 23(12): pp. 827-830.
32. Nugroho, T. W., Hanani, N., Toiba, H., & Sujarwo, S. (2022). Promoting subjective well-being among rural and urban residents in Indonesia: Does social capital matter? *Sustainability*, vol. 14(4): 23-75. <https://doi.org/10.3390/su14042375>
33. Palanca-Tan, R. (2021). Income and happiness: A Philippine context. *Philippine Journal of Science*, vol. 150(5): pp. 951-961.

34. Phan Thị Mai Hương. (2014). Cảm nhận hạnh phúc của người nông dân. *Tạp chí Tâm lý học*, số 8: tr. 28-40.
35. Pontarollo, N., Orellana, M., & Segovia, J. (2020). The determinants of subjective well-being in a developing country: The Ecuadorian case. *Journal of Happiness Studies*, vol. 21: pp. 3007-3035.
36. Puji Rahayu, T. (2016). The determinants of happiness in Indonesia. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, vol. 7(2): pp. 393-404.
37. Ribeiro, L. L., & Marinho Lemos, E. L. (2017). Gross national happiness in Brazil: An analysis of its determinants. *Economia*, vol. 18(2): pp. 156-167.
38. Seçilmiş, E. (2021). The impact of changing values on life satisfaction and happiness in Turkey. *International Journal of Happiness and Development*, vol. 6(3): pp. 285-305.
39. Sohn, K. (2010). *Considering happiness for economic development: Determinants of happiness in Indonesia*. KIEP Working Paper 10-09. Korea Institute for International Economic Policy (KIEP), Seoul.
40. Soukiazis, E., & Ramos, S. (2016). The structure of subjective well-being and its determinants: A micro-data study for Portugal. *Social Indicators Research*, vol. 126: pp. 1375-1399.
41. Tổng cục Thống kê và UNICEF. (2021). *Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021. Báo cáo kết quả điều tra*. Tổng cục Thống kê. Hà Nội.
42. Trần Quý Long. (2023). Hạnh phúc của phụ nữ Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 3: tr. 49-63.
43. Trương Thị Khánh Hà. (2015). Cảm nhận hạnh phúc của người trưởng thành. *Tạp chí Tâm lý học*, số 11: tr. 34-48.
44. Uthso, N. A., & Akter, N. J. (2022). Determinants of life satisfaction among women of reproductive age (15-49 years) in Bangladesh: A cross-sectional analysis. *PLOS ONE*, vol. 17(10): e0276563. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0276563>
45. Wang, Y., Hu, Z., Yuan, J., & Zhang, K. (2025). Do higher educated people feel happier? - Evidence of Han and minority nationalities from China. *Plos One*, vol. 20(1): pp. e0316236. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0316236>
46. Wei, X., Huang, S. (Sam), Stodolska, M. & Yu, Y. (2015). Leisure time, leisure activities, and happiness in China. *Journal of Leisure Research*, vol. 47(5): pp. 556-576. <https://doi.org/10.18666/jlr-2015-v47-i5-6120>.
47. Xu, W., Sun, H., Zhu, B., Bai, W., Yu, X., Duan, R., Kou, C., & Li, W. (2019). Analysis of factors affecting the high subjective well-being of Chinese residents based on the 2014 China family panel study. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, vol. 16(14): pp. 1-13.
48. Zhou, W. (2014). *Determinants of Korean happiness: A cross-sectional analysis*. Wang, Shun (Ed.). Measuring and explaining subjective well-being in Korea. KDI Research Monograph, vol. 127, No. 2014-02. Korea Development Institute (KDI), Sejong, pp. 82-108.